

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/10/2019 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2019

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	1
1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.2. Giới thiệu Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội	1
1.3. Giới thiệu về Khoa Quản trị - Kinh doanh.....	2
II. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	4
2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	6
III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP	9
3.1. Vị trí việc làm.....	9
3.2. Khả năng học tập, nâng cao trình độ.....	9
IV. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH	9
V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	10
5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa.....	10
5.2. Nội dung của chương trình đào tạo.....	10
5.3. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ	12
VI. MA TRẬN KỸ NĂNG.....	16
6.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT	16
6.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT	16
VII. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ	21
7.1. Phương pháp dạy học.....	21
7.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	23
VIII. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN.....	25
IX. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	36
9.1. Quy trình đào tạo.....	36
9.2. Điều kiện tốt nghiệp	36
X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	36
XI. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo.....	37
11.1. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	37
11.2. Bản mô tả chương trình đào tạo	37

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên chương trình:
Tiếng Việt: Kinh doanh thương mại
Tiếng Anh: Commercial Business
- Mã ngành: 7340121
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Đại học chính quy
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Cử nhân Kinh doanh thương mại
- Cơ sở đào tạo: Khoa Quản trị - Kinh doanh, trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

- Thời gian đào tạo: 4 năm

1.2. Giới thiệu Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.2.1. Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tự thực, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Hiện Nhà trường đang triển khai “Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội” tại đây.

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

1.2.2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của trường Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Ngay từ khi thành lập, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-ĐHTNH-HĐQT ngày 21/5/2011 xác định sứ mệnh, tầm nhìn giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

Tầm nhìn đến năm 2030: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Giá trị cốt lõi: Nhà trường xác định 4 giá trị cốt lõi:

a) Trọng giá trị tri thức và thượng tôn đạo đức nghề nghiệp: Xây dựng môi trường giáo dục, khoa học-công nghệ sáng tạo, biết phát huy giá trị tri thức để đào tạo những con người vừa có năng lực chuyên môn cao, vừa là công dân có trách nhiệm xã hội.

b) Khuyến khích sáng tạo và nuôi dưỡng sự say mê: Nhà trường phải là một môi trường khuyến khích, sáng tạo và đổi mới; là nơi nuôi dưỡng niềm say mê của các thế hệ giảng viên, cán bộ công nhân viên, sinh viên và tương lai cho các học viên sau đại học. Đó là nền tảng đổi mới và tạo ra những đột phá để phát triển thương hiệu của Nhà trường.

c) Tôn trọng sự khác biệt và coi trọng hợp tác: sự cộng hưởng của sức mạnh hợp tác với sự khác biệt giúp Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội gắn kết mọi thành viên theo mục tiêu chung, tạo nên hợp lực mạnh mẽ nhất. Nhà trường đề cao và tôn trọng tính tự chủ trong học thuật.

d) Coi trọng chất lượng là uy tín và là danh dự: Chất lượng trong đào tạo vừa là con đường, vừa là mục tiêu phấn đấu để Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội đạt đến tầm khu vực và quốc tế. Chất lượng được thể hiện trong mọi mặt hoạt động của Nhà trường”

1.3 Giới thiệu về Khoa Quản trị - Kinh doanh

Khoa Quản trị - Kinh doanh được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ-TCHC-TCNH ngày 05/01/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Quản trị - Kinh doanh có chức năng: Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế (nếu có) theo các quy chế tương ứng. Phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Khoa Quản trị - Kinh doanh có các nhiệm vụ sau:

a. Tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực Khoa

Xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, các chương trình hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động toàn diện của Khoa theo định hướng chung của Trường.

Định hướng phát triển các BM trực thuộc, kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa trình Hiệu trưởng quyết định.

Quản lý khối lượng, chất lượng và tiến độ công việc của cán bộ quản lý và giảng viên của Khoa theo lịch học và lịch công tác của trường. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả làm việc của cán bộ thuộc Khoa.

b. Đào tạo

Phối hợp với phòng Quản lý đào tạo xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và ngành Kinh doanh thương mại trình độ đại học

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Khoa Quản trị - Kinh doanh theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đồ án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Khoa đào tạo.

b) Về Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Khoa Quản trị - Kinh doanh; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Khoa Quản trị - Kinh doanh tiến hành.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Khoa Quản trị - Kinh doanh theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại do Khoa quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d. Công tác sinh viên

Tham gia với phòng QLĐT trong xây dựng kế hoạch và trực tiếp tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên của Khoa.

Thường xuyên nắm bắt thông tin từ sinh viên dưới nhiều hình thức để kịp thời giải quyết vướng mắc, cải tiến chất lượng quản lý, chất lượng đào tạo, đồng thời phối hợp với các Khoa, Phòng, Ban cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho sinh viên.

Hướng dẫn, giúp sinh viên tổ chức, tham gia các phong trào đoàn hội và hoạt động ngoại khóa.

e. Thực hiện các công việc quản lý hành chính trong khoa theo quy định

Khoa Quản trị - Kinh doanh hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Quản trị kinh doanh và Bộ môn Kinh doanh thương mại, chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần do Khoa quản lý.

Quản lý các trang thiết bị Trường trang bị cho Khoa, hệ thống văn bản, tư liệu, thư mục dữ liệu phục vụ cho hoạt động của Khoa.

Hiện nay, Khoa Quản trị - Kinh doanh đang tổ chức thực hiện Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

II. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh doanh thương mại có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngành kinh doanh thương mại, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị và pháp luật; kỹ năng tư duy phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, thể hiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành kinh doanh thương mại.

Mã hóa mục tiêu chung:

PGO1: Có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về ngành kinh doanh thương mại, kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị và pháp luật

PGO2: Kỹ năng nhận thức phản biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi.

PGO3: Thể hiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành kinh doanh thương mại.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thương mại trang bị cho sinh viên những năng lực cần thiết:

PSO1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị, pháp luật; có tư duy kinh tế, kinh doanh và quản lý một cách khoa học. Có kiến thức nền tảng về các lĩnh vực quản trị, kế toán, tài chính và các lĩnh vực khác để đảm nhận được đa dạng các vị trí công việc.

PSO2: Có kiến thức chuyên ngành được thiết kế theo từng lĩnh vực chuyên sâu để tiến hành các hoạt động kinh doanh thương mại trong thời kỳ hội nhập quốc tế.

PSO3: Có khả năng sử dụng công nghệ thông tin, tiếng Anh trong học tập và công việc.

PSO4: Kỹ năng giao tiếp, đàm phán, làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả; kỹ năng diễn đạt bằng văn bản và thuyết trình, thuyết phục, có tư duy logic.

PSO5: Có năng lực quản lý, điều hành tổ chức về lĩnh vực kinh doanh thương mại.

PSO6: Có ý thức kỷ luật, thái độ làm việc chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, thượng tôn pháp luật và có ý thức phục vụ cộng đồng; có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong thời kỳ mới.

2.1.3. Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học

a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mạng, Tầm nhìn của Nhà trường.

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục của Trường được mã hóa như sau:

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- **MIS**)

MIS1: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại;

MIS2: Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

MIS3: Tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2030 (Vision- **VIS**)

VIS: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2050 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
I	Mục tiêu chung	MIS1	MIS2	MIS3	VIS
1	PGO1	x			x
2	PGO2	x			x
3	PGO3	x	x	x	x
II	Mục tiêu cụ thể				
1	PSO1	x			
2	PSO2	x			x
3	PSO3	x			x
4	PSO4	x			x
5	PSO5			x	x
6	PSO6		x		

b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- Mục tiêu chung của luật giáo dục đại học (Program Objective- **PO**)

PO1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học của luật giáo dục đại học (Program Specific Object - **PSO**)

PSO1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PSO3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO1	PO2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
1	PGO1	x	x	x	x		
2	PGO2		x			x	
3	PGO3		x				x
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO1	x	x		x		
2	PSO2		x	x			
3	PSO3		x			x	
4	PSO4		x			x	
5	PSO5		x				x
6	PSO6		x				x

2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.2.1 Chuẩn đầu ra

CĐR	NỘI DUNG
Về kiến thức	
PLO1	Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, kinh tế, chính trị và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.
PLO2	Sử dụng được các kiến thức cơ sở ngành về quản trị kinh doanh, tài chính, kế toán và các ngành khác để giải thích được các tình huống thực tế.
PLO3	Áp dụng linh hoạt kiến thức chuyên ngành liên quan đến thương mại, marketing để giải quyết được các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp.

PLO4	Tổ chức được các hoạt động quản trị trong lĩnh vực kinh doanh thương mại.
PLO5	Phát hiện được các nhân tố ảnh hưởng của môi trường kinh doanh đến hoạt động kinh doanh thương mại.
Về kỹ năng	
PLO6	Ứng dụng được công nghệ thông tin và các công cụ hiện đại để giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại.
PLO7	Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Anh trong môi trường toàn cầu hóa.
PLO8	Thực hiện giao tiếp, đàm phán, thuyết trình, làm việc nhóm và làm việc độc lập hiệu quả.
PLO9	Tổng hợp được các loại thông tin để đưa ra được các quyết định.
PLO10	Thực hiện kế hoạch công việc, có khả năng đánh giá, cải tiến hoạt động chuyên môn.
Về năng lực tự chủ, trách nhiệm	
PLO11	Làm việc khoa học, tư duy hệ thống trong việc giải quyết các vấn đề, có khả năng tự học và cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần đổi mới và cầu tiến.
PLO12	Hình thành đạo đức nghề nghiệp, thượng tôn pháp luật, trách nhiệm trong công việc và cộng đồng, có khả năng tìm kiếm việc làm cho bản thân và cho người khác.

2.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

2.2.2.1. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CĐR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CĐR	Mục tiêu cụ thể của CTĐT					
		PSO1	PSO2	PSO3	PSO4	PSO5	PSO6
1	PLO1	x					x
2	PLO2	x					
3	PLO3		x			x	
4	PLO4		x			x	
5	PLO5	x	x				
6	PLO6			x			
7	PLO7			x	x		
8	PLO8				x		
9	PLO9				x		
10	PLO10				x		
11	PLO11						x
12	PLO12						x

2.2.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i, j** với $i=1$ là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, $i=2$ là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, $i=3$ là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i :

Chuẩn đầu ra trình độ đại học															
Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm				
<p>KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KQG 1.5- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>					<p>KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>						<p>KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>				

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	CĐR của CTĐT	CĐR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KQG)														
		Kiến thức					Kỹ năng						Năng lực và trách nhiệm			
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4

1	PLO1		x	x											
2	PLO2	x				x									
3	PLO3	x				x									
4	PLO4					x	x								
5	PLO5	x													
6	PLO6									x					
7	PLO7												x		
8	PLO8								x	x	x				
9	PLO9							x							
10	PLO10									x					
11	PLO11												x	x	x
12	PLO12							x					x		x

III. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

3.1 Vị trí việc làm

- Là nhà quản trị điều hành (CEO) trong các doanh nghiệp, nhà quản trị các hoạt động chức năng về marketing, Logistics, Quản trị tác nghiệp kinh doanh, Quản trị thương hiệu, Quản trị kênh phân phối;

- Chuyên gia hoạt động trong các bộ phận marketing, Logistics của doanh nghiệp; Chuyên gia thiết kế và xúc tiến thương hiệu; Chuyên gia soạn thảo và triển khai các chương trình quảng cáo và xúc tiến; Chuyên gia thiết kế hệ thống kênh phân phối của doanh nghiệp;

- Cán bộ nghiên cứu kinh tế, marketing và Logistics tại các viện nghiên cứu;

- Nhà quản lý, Chuyên viên tư vấn về đường lối, chiến lược, chính sách kinh tế và kinh doanh tại các cơ quan quản lý Nhà Nước ở các cấp;

- Giảng viên Marketing, Quản trị Logistics, Quản trị thương hiệu, Quản trị kênh phân phối, Quản trị xúc tiến, Quản trị tác nghiệp kinh doanh tại các trường Đại học và Cao đẳng.

3.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới.

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.

- Tiếp tục học các bậc học sau đại học.

IV. TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định tại Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

5.1.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Khối lượng toàn khóa là 134 tín chỉ

5.1.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

STT	Khối kiến thức	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng
I	Kiến thức giáo dục đại cương			43
1.1	Lý luận chính trị	13		13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	9		9
1.3	Khoa học xã hội	0	2	2
1.4	Ngoại ngữ	8		8
1.5	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11		11
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			91
2.1	Cơ sở khối ngành	6	2	8
2.2	Cơ sở ngành	32		32
2.3	Chuyên ngành	35	6	41
2.4	Thực tập tốt nghiệp	4		4
2.5	Khóa luận tốt nghiệp	6		6
	Tổng cộng			134

5.2. Nội dung của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	41	
1.1		Lý luận chính trị	13	
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (political economics of Marxism – Leninism 2)	2	
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2	
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2	
1.3		Ngoại ngữ	8	

11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
13		Giáo dục thể chất (Physical Education)	3	
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	
	DCB.01.07	Cầu lông	1	
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1	
		Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	8	
14	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		*Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản (Presentation and Writing Skills)	2	
		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91	
		Kiến thức cơ sở khối ngành	8	
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	6	
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2	
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
		Kiến thức cơ sở ngành	32	
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3	
22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3	
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2	
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản lý (Management information system)	2	
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4	
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4	
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
		Kiến thức chuyên ngành	41	

		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	35	
32	DQK.01.21	Marketing dịch vụ (service marketing)	3	
33	DQK.01.22	Marketing quốc tế (International Marketing)	3	
34	DQK.02.26	Quản trị chiến lược (Strategic management)	2	
35	DQK.02.34	Quản trị thương mại điện tử (Managinge-commerce)	3	
36	DQK.01.16	Xúc tiến thương mại (Promotion)	2	
37	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3	
38	DQK.02.10	Quản trị kênh phân phối (Distribution channel management)	2	
39	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2	
40	DQK.02.03	Quản trị chất lượng (Quality Management)	2	
41	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3	
42	DQK.01.25	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế (Operational managementof international trade)	2	
43	DQK.01.02	Đàm phán thương mại (Trade negotiation)	2	
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2	
45	DKT.01.29	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	2	
46	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2	
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	6	
47	DQK.02.36	Quản trị quan hệ khách hàng (CustomerRelationship Management)	2	Chọn 3 trong 5 học phần
48	DQK.02.11	Quản trị kinh doanh dịch vụ (Management of service business)	2	
49	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
50	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)	2	
51	DQK.01.14	Văn hóa kinh doanh (Business Culture)	2	
		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	
52	DQK.01.18	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
53	DQK.01.19	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
		Tổng cộng	134	

5.3. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo học kỳ

Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo 8 học kỳ được mô tả như bảng dưới đây:

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Điều kiện tiên quyết	Bố trí các học kỳ												
					Năm thứ 1		Năm thứ 2		Năm thứ 3		Năm thứ 4						
					1	2	3	4	5	6	7	8					
1		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43														

		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	41											
1.1		Lý luận chính trị	13											
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3		3									
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (political economics of Marxism – Leninism 2)	2		2									
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2			2								
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2			2								
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2			2								
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2		2									
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9											
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3			3								
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2			2								
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2			2								
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2				2							
1.3		Ngoại ngữ	8											
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4			4								
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4				4							
13		Giáo dục thể chất (Physical Education)	3											
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1		1									
	DCB.01.07	Cầu lông	1		1									
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1		1									
		Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)	8											
14	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3		3									
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2		2									
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến	3		3									

		thuật bộ binh											
		*Các học phần tự chọn (Optional courses)	2										
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2										
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản (Presentation and Writing Skills)	2			2							
		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91										
		Kiến thức cơ sở khối ngành	8										
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	6										
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3			3							
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3			3							
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2										
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2			2							
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2										
		Kiến thức cơ sở ngành	32										
21	DQK.02.09	Quản trị học (Management studies)	3			3							
22	DQK.01.06	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	3						3				
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2						2				
24	DKT.01.32	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	2						2				
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3						3				
26	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2						2				
27	DQK.02.01	Hệ thống thông tin quản lý (Management information system)	2						2				
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4						4				
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4							4			
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4								4		
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3							3			
		Kiến thức chuyên ngành	41										

		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	35										
32	DQK.01.21	Marketing dịch vụ (service marketing)	3									3	
33	DQK.01.22	Marketing quốc tế (International Marketing)	3									3	
34	DQK.02.26	Quản trị chiến lược (Strategic management)	2							2			
35	DQK.02.34	Quản trị thương mại điện tử (Managing-commerce)	3										3
36	DQK.01.16	Xúc tiến thương mại (Promotion)	2										2
37	DQK.02.33	Quản trị nguồn nhân lực (Human resources management)	3							3			
38	DQK.02.10	Quản trị kênh phân phối (Distribution channel management)	2										2
39	DQK.02.17	Quản trị thương hiệu (Brand management)	2							2			
40	DQK.02.03	Quản trị chất lượng (Quality Management)	2							2			
41	DQK.02.32	Quản trị Logistics kinh doanh (Business logistics management)	3										3
42	DQK.01.25	Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế (Operational management of international trade)	2										2
43	DQK.01.02	Đàm phán thương mại (Trade negotiation)	2										2
44	DTN.02.11	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance)	2										2
45	DKT.01.29	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	2									2	
46	DQK.01.10	Phân tích hoạt động kinh doanh (Business operation analysis)	2							2			
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	6										
47	DQK.02.36	Quản trị quan hệ khách hàng (Customer Relationship Management)	2									4	
48	DQK.02.11	Quản trị kinh doanh dịch vụ (Management of service)	2										

		business)																	
49	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2																
50	DQK.01.11	Tâm lý kinh doanh (Business Psychology)	2																
51	DQK.01.14	Văn hóa kinh doanh (Business Culture)	2																
		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10																
52	DQK.01.18	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	DQK.01.21 DQK.01.22 DQK.02.32															4
53	DQK.01.19	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	DQK.01.18															6
		Tổng cộng	134																18 17 19 18 18 18 16 10

VI. MA TRẬN KỸ NĂNG

6.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Khối kiến thức		Chuẩn đầu ra (PLOs)	Kiến thức					Kỹ năng					Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Kiến thức GD Đại cương	Lý luận chính trị & Pháp luật	M							L			L	L	
	Khoa học tự nhiên, tin học	M					M		L	M	M	M		
	Ngoại ngữ	M					M	M				M		
	Giáo dục thể chất												L	
	Quốc phòng - An ninh												L	
	Kiến thức tự chọn	M						M				M		
Kiến thức GD chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở khối ngành	M				L				M		M		
	Kiến thức cơ sở ngành		M	M		M	M	M	M	M	M	M	M	
	Kiến thức chuyên ngành			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
	Kiến thức tự chọn			H				H	H		H	H	H	
	Thực tập cuối khóa và KLTN	M	M	H	H	H	H	H	H		H	H	H	

6.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Ghi chú	Chuẩn đầu ra (PLOs)										Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm					
					Kiến thức					Kỹ năng										
					PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL10		PL011	PL012			
Tổng					134															
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)	43																	
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	41																	
1.1		Lý luận chính trị, pháp luật	13																	
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3		L															L
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2		L															L
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2		L															L
4	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2		L															L
5	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2		L															L
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2		L															L
1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9																	
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3		L															L
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2		M															M
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2		M						M									M
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2		M						M									M
1.3		Ngoại ngữ	8																	

11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)		4																	M		
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)		4																	M		M
1.4		Giáo dục thể chất (Physical Education) & Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)		11																			
13		Giáo dục thể chất (Physical Education)		3																			
	DCB.01.06	Bóng chuyền		1																			M
	DCB.01.07	Cầu lông		1																			M
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn		1																			M
14		Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)		8																			
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam		3																			M
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh		2																			M
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh		3																			M
		*Các học phần tự chọn (Optional courses)		2																			
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)		2						M													M
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản		2																			
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP		91																			
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành		8																			
		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)		6																			
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)		3											M								M
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)		3											M								M
		* Các học phần tự chọn (Optional courses)		2																			
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)		2										M									M
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)		2										M									M
2.2		Kiến thức cơ sở ngành		32																			

VII. PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC, KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

7.1. Phương pháp dạy học

7.1.1. Các phương pháp giảng dạy được sử dụng

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

PP giảng dạy			Mục đích
Phương pháp giảng dạy trực tiếp	TLM1	Giải thích cụ thể	- Giải thích cụ thể (TLM1): với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp học viên đạt được các kiến thức và kỹ năng.
	TLM2	Thuyết giảng	- Thuyết giảng (TLM2): Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và học viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.
	TLM3	Tham luận	- Tham luận (TLM3): Với phương pháp này, học viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên, được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.
Phương pháp kích thích trí não	TLM4	Học theo tình huống	- Học theo tình huống (TLM4): Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là học viên, giúp học viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, học viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu học viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp học viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.
	TLM5	Giải quyết vấn đề	- Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM5): Trong quá trình học, học viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.
Phương pháp dựa trên hoạt động	TLM6	Kiến tập	- Kiến tập (TLM6): Khoa tổ chức cho sinh viên đến thăm quan các môi trường làm việc thực tế, phù hợp ngành nghề mình đã học. Học viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế của Việt Nam có quan hệ kinh tế với nước ngoài, các công ty liên doanh, văn phòng đại diện của nước ngoài và các công ty nước ngoài để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành kinh tế quốc tế. Tại đây sinh viên có thể quan sát cách thức các anh chị nhân viên triển khai công việc, cách áp dụng lý thuyết đã học vào thực hành ra sao. Đây là giai đoạn kích lệ sự đam

			mê nghề nghiệp trong lòng các bạn sinh viên.
	TLM7	Thực tập tại DN	- Thực tập tại doanh nghiệp (TLM7): Đây là giai đoạn sinh viên năm cuối tiếp cận công việc thực tế ở mức sơ khởi. Sinh viên sẽ được giao đảm nhận một số nhiệm vụ đơn giản tại những vị trí tương thích với ngành học. Thông qua giai đoạn này, sinh viên hiểu rõ hơn tính chất công việc, cách thức quản lý thời gian, làm quen với áp lực công việc, bổ sung những kiến thức, kinh nghiệm mà không có sách vở chuyên ngành nào đề cập đến. trong giai đoạn này cũng cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau.
Phương pháp hợp tác	TLM8	Thảo luận	- Thảo luận (TLM8): Một Phương pháp mà học viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Phương pháp này giúp cho học viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.
	TLM9	Học nhóm	- Học nhóm (TLM9): Học viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, học viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.
Phương pháp học tập độc lập	TLM10	Hướng dẫn tự học	- Hướng dẫn tự học (TLM10): Phương pháp này cho học viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập. Phương pháp này tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì học viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày.
	TLM11	Bài tập	- Bài tập (TLM11): Học viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên. Qua quá trình này, học viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.
	TLM12	Học trực tuyến	- Học trực tuyến (TLM12): Giảng viên và học viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

7.1.2. Ma trận phương pháp dạy học phù hợp đạt được CDR

PP Giảng dạy	CDR của CTĐT (PLO)											
	Kiến thức					Kỹ năng					Tự chủ và trách nhiệm	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TLM1	H	H	H	H	H							
TLM2	H	H	H	H	H							
TLM3			M	M	M		H	H				
TLM4		M	M	M	M	H	H	H		H		
TLM5	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H		
TLM6		M						H	H		H	H
TLM7	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
TLM8							H	H	H			
TLM9							H	H	H			
TLM10											H	H
TLM11	M	M	M	M	M	M	M		M	M	M	
TLM12	M	M	M	M	M						M	

Mức độ đóng góp của các TLM vào PLO được xác định cụ thể như sau:

L (Low) – TLM có đóng góp ít vào PLO

M (Medium) – TLM có đóng góp vừa vào PLO

H (High) – TLM có đóng góp nhiều vào PLO

7.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

7.2.1. Thang điểm

Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ.

Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm chữ A, B, C, D, F.

7.2.2. Các phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp CDR

a) Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

+ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.

+ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.

+ Thực hành: Kiến tập, thực tập tại doanh nghiệp

b) Các hình thức đánh giá

- Đánh giá thường xuyên

- Đánh giá định kỳ

- Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

c) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

PP đánh giá	CDR của CTĐT (PLO)												
	Kiến thức					Kỹ năng					Tự chủ và trách nhiệm		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Chuyên cần												H	
Vấn đáp	M	M	M	M	M	H	H						
Viết	H	H	H	H	H	M				M			
Thực hành	M	M	M	M	M	H	H	H	H	H			M

Mức độ đóng góp của các phương pháp đánh giá vào PLO được xác định cụ thể như sau:

L (Low) – TLM có đóng góp ít vào PLO

M (Medium) – TLM có đóng góp vừa vào PLO

H (High) – TLM có đóng góp nhiều vào PLO

7.2.3. Rubrics đánh giá kết quả học tập

a. Rubrics đánh giá kết quả học phần

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

b. Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> – Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi. – Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic. – Còn vài lỗi chính tả. 	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời đúng 70-80% câu hỏi. – Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic. – Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn. – Có khá nhiều lỗi chính tả. 	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> – Trả lời đúng 50-60% câu hỏi. – Trình bày không rõ ý, chưa logic. – Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi). 	Trung bình	5-6

– Nhiều lỗi chính tả.		
– Trả lời đúng 40-50% câu hỏi. – Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%. – Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý. – Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn. – Nhiều lỗi chính tả.	Yếu	3-4
– Các trường hợp còn lại	Kém	0-2

c. Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
		10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

VIII. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN: 3TC

Học phần khái quát về Chủ nghĩa Mác-Lênin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của Triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và nắm vững lý luận về hình thái KT- XH, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN: 2TC

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC: 2TC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 2TC

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay).

5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con người mới.

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG: 2TC

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

7. TOÁN CAO CẤP: 2TC

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, véc tơ và không gian tuyến tính, sự phụ thuộc và độc lập tuyến tính của hệ véc tơ, dạng toàn phương).

8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN: 2TC

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.

- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

9. TIN HỌC 1: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành. Học phần này trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản.

10. TIN HỌC 2: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Thông qua môn học giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

11. TIẾNG ANH 1: 4TC

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng và phát âm; kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày; vốn từ để thực hiện giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc. Học phần cung cấp cho sinh viên 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết ở mức sơ cấp liên quan đến các tình huống quen thuộc hàng ngày.

12. TIẾNG ANH 2: 4TC

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng, phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng tiếng Anh cơ bản trong các tình huống giao tiếp và về các chủ đề quen thuộc, tương đương trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR.

Nội dung môn học giúp sinh viên phân biệt được cách phát âm các âm tiếng Anh, nhận biết được trọng âm của từ, của câu khi nghe; Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày; Có đủ vốn từ để thực hiện giao tiếp đơn giản hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

13.1 BÓNG CHUYỀN: 1TC

Nội dung học phần nhằm trang bị cho người học các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền; hình thành khả năng nhận biết được nguyên lý kỹ thuật cơ bản về chuyền bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng đồng thời khái quát hóa được về luật thi đấu môn bóng chuyền; thực hiện thao tác thuần thục các kỹ thuật cơ sở và cơ bản như chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay, nhất là các hình thức di chuyển trong môn bóng chuyền. Thông qua rèn luyện các kỹ năng hình thành cho người học những phẩm chất: kiên trì, vượt khó, có lòng yêu thương giúp đỡ và hợp tác với nhau.

13.2 CẦU LÔNG: 1TC

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phong cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông

13.3 LÝ THUYẾT CHUNG VÀ BÀI TẬP TDPTC VÀ CHẠY NGẮN: 1TC

Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao. Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí

của môn học. Hình thành kỹ năng và thực hiện được kỹ thuật chạy cự ly trung bình; cự ly ngắn; nhảy cao kiểu úp bụng hoặc nhảy xa kiểu ngôi.

14.1. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CS VIỆT NAM: 1TC

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

14.2 CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ - AN NINH: 1TC

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

14.3 QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẢN SÚNG TIÊU LIÊN AK (CKC): 1TC

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

15. XÃ HỘI HỌC: 2TC

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

16. KỸ NĂNG SOẠN THẢO VĂN BẢN VÀ THUYẾT TRÌNH: 2TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về cách thức soạn thảo văn bản, kỹ năng thuyết trình từ cơ bản và chuyên sâu, gắn liền với thực tế công việc của các nhà quản lý. Các văn bản sinh viên được hướng dẫn thực hành liên quan tới các loại hình văn bản sử dụng trong bối cảnh kinh doanh. Bên cạnh đó, trang bị cho sinh viên kỹ năng để có thể thiết kế một bài thuyết trình chín chu về mặt hình thức, súc tích, chặt chẽ về mặt nội dung, đáp ứng nhu cầu về thông tin của người nghe, và vận dụng tốt các kỹ thuật về ngôn ngữ nói và ngôn ngữ cơ thể để mang đến một bài thuyết trình thật sự gây chú ý và tạo ấn tượng tốt với người nghe.

17. KINH TẾ VĨ MÔ: 3TC

Học phần giới thiệu một số khái niệm cơ bản của kinh tế vĩ mô bao gồm: Đo lường tổng sản lượng quốc gia; Xác định sản lượng cân bằng quốc gia; Chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; Sự phối hợp chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong nền kinh tế;

Lạm phát và thất nghiệp; Giới thiệu các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm cán cân thanh toán, tỷ giá hối đoái và các chính sách thương mại.

18. KINH TẾ VI MÔ: 3TC

Kinh tế học vi mô là môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô nhiễm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

19. KINH TẾ PHÁT TRIỂN: 2TC

Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã hội. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

20. KINH TẾ QUỐC TẾ: 2TC

Trang bị những kiến thức cơ bản nhất về các quan hệ kinh tế quốc tế: tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ; sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và cán cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi.

21. QUẢN TRỊ HỌC: 3TC

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị tổ chức; vai trò của nhà quản trị; ra quyết định quản trị; các chức năng quản trị tổ chức cơ như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra. Học phần rèn luyện cho người học kỹ năng về vận dụng linh hoạt các kỹ năng mềm về giao tiếp, lãnh đạo, quản lý bản thân, làm việc nhóm trong công việc. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

22. MARKETING CĂN BẢN: 3TC

Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của Marketing căn bản nhằm khai thác kiến thức các học phần Marketing khác (Quản trị marketing, Marketing dịch vụ, Marketing quốc tế...), đồng thời có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Học phần Rèn luyện khả năng tự học, tìm tòi và sáng tạo, khả năng chịu áp lực công việc,

khả năng làm việc nhóm và giải quyết các vấn đề phát sinh, tự tin và kiên trì theo đuổi mục tiêu. Hình thành cho người học thái độ nghiêm túc, chủ động trong học tập, nghiên cứu và tổ chức công việc và có tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

23. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ: 2TC

Học phần cung cấp cho người học những lý luận cơ bản về khoa học thống kê, các phương pháp thống kê bao gồm: Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu; Các phương pháp tính toán các chỉ tiêu đo lường hiện tượng kinh tế xã hội, phương pháp phân tích mối liên hệ, phân tích biến động của hiện tượng theo thời gian, không gian và các phương pháp dự đoán thống kê.

24. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN: 2TC

Môn học Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

25. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ: 2TC

Môn học sẽ giới thiệu một cách khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

26. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: 2TC

Môn học Quản trị dự án đầu tư trang bị những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp cụ thể trong quản trị dự án đầu tư như quản trị các hoạt động dự án nói chung, quản trị từng nhiệm vụ cụ thể trong dự án như thời gian, tiến độ dự án, chi phí, đánh giá được những ảnh hưởng của dự án tới kinh tế - xã hội - môi trường. Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

27. HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN TRỊ: 2TC

Cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ thống thông tin quản trị, những kiến thức cơ sở về công nghệ thông tin sử dụng trong hệ thống thông tin quản lý của các tổ chức, doanh nghiệp; những kiến thức tổng quan về phát triển và quản trị hệ thống thông tin quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp và kiến thức chuyên sâu về ứng dụng của hệ thống thông tin quản lý trong hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức, doanh nghiệp. Nội dung giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

28. TIẾNG ANH 3: 4TC

Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về ngữ pháp, từ vựng, phát âm đã được củng cố trong quá trình học để có các kỹ năng nghe nói đọc viết bằng tiếng Anh cơ bản trong các tình huống giao tiếp và về các chủ đề quen thuộc, tương đương trình độ A2+ theo khung tham chiếu Châu Âu CEFR. Nội dung học phần giúp sinh viên nhận biết được trọng âm của từ, của câu và ngữ điệu khi nghe; Có vốn kiến thức ngữ pháp và cấu trúc câu cơ bản và phức tạp về các cách diễn đạt cho những tình huống giao tiếp hàng ngày; Có đủ vốn từ để thực hiện giao tiếp hàng ngày với các tình huống và chủ đề quen thuộc.

29. TIẾNG ANH 4: 4TC

Học phần Tiếng Anh 4 được thiết kế nhằm hướng dẫn cách sử dụng các cấu trúc và thuật ngữ chuyên ngành vào từng tình huống giúp người học dễ dàng tiếp cận và làm quen dần với đọc và dịch tài liệu chuyên ngành đồng thời có thể giao tiếp ở mức độ cơ bản, thực hiện các bài tập giao tiếp theo tình huống.

30. TIẾNG ANH 5: 4TC

Học phần Tiếng Anh 5 được thiết kế nhằm hướng dẫn cách sử dụng các cấu trúc và thuật ngữ chuyên ngành vào từng tình huống giúp người học dễ dàng tiếp cận và làm quen dần với đọc và dịch tài liệu chuyên ngành đồng thời có thể giao tiếp ở mức độ cơ bản, thực hiện các bài tập giao tiếp theo tình huống.

31. PHÁP LUẬT KINH TẾ: 3TC

Cung cấp cho người học những quy định pháp luật cơ bản về: Môi trường pháp lý của quản lý nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh; Pháp luật đầu tư; Thành lập và điều hành hoạt động của doanh nghiệp; Chế độ pháp lý đối với các loại doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác; Pháp luật về hoạt động thương mại và hợp đồng kinh doanh, thương mại; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng những phương thức Trọng tài thương mại và Tòa án; Pháp luật giải quyết việc phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã.

32. MARKETING DỊCH VỤ: 3TC

Học phần Marketing dịch vụ cung cấp cho người học những kiến thức về marketing trong lĩnh vực dịch vụ, đặc điểm của quá trình cung ứng dịch vụ, nghiên cứu marketing trong dịch vụ, quá trình ra quyết định của người tiêu dùng trong dịch vụ. Từ đó, giúp người học phân tích các tình huống nhằm đưa ra quyết định marketing hỗn hợp về sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến hỗn hợp, con người, quy trình cung ứng dịch vụ, bằng chứng hữu hình nhằm tăng cường hiệu suất và chất lượng cung ứng dịch vụ.

33. MARKETING QUỐC TẾ: 3TC

Học phần Marketing quốc tế cung cấp cho người học những kiến thức về marketing trong điều kiện kinh doanh quốc tế. Cụ thể, học phần giới thiệu cho sinh viên hiểu bản chất của hoạt động kinh doanh quốc tế và marketing quốc tế; phân tích các yếu tố môi trường marketing quốc tế; giới thiệu về các vấn đề liên quan đến việc nghiên cứu và lựa chọn thâm nhập vào thị trường quốc tế; trình bày các chính sách marketing quốc tế (bao chính sách sản phẩm, chính sách giá cả, chính sách phân phối, chính sách xúc tiến hỗn hợp) mà các doanh nghiệp thực hiện khi tham gia vào kinh doanh quốc tế.

34. QUỐC TRỊ CHIẾN LƯỢC: 2TC

Học phần Quản trị chiến lược bao gồm các nội dung về hoạch định chiến lược, thực thi chiến lược và Kiểm tra, đánh giá chiến lược. Giai đoạn hoạch định chiến lược trình bày các khái niệm cơ bản, mô hình và các nội dung về tầm nhìn chiến lược, sứ mạng kinh doanh và mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp; phân tích môi trường chiến lược, nghiên cứu các loại hình chiến lược và các công cụ nhằm xây dựng và lựa chọn các phương án chiến lược phù hợp nhất với tình thế chiến lược của doanh nghiệp. Giai đoạn Thực thi chiến lược làm sáng tỏ bản chất và phân định sự khác biệt giữa thực thi và hoạch định chiến lược, các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình triển khai chiến lược của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, quy trình triển khai chiến lược cũng được làm rõ, với các hoạt động cơ bản gồm: thiết lập mục tiêu hàng năm, xây dựng các chính sách, phân bổ các nguồn lực, tái cấu trúc tổ chức, phát huy văn hóa doanh nghiệp và lãnh đạo chiến lược. Giai đoạn Kiểm tra và đánh giá chiến lược cung cấp các tiêu chí, quy trình và khung đánh giá chiến lược, đồng thời thiết lập các quy tắc chỉ đạo kiểm tra chiến lược giúp nhà lãnh đạo thực hiện tốt nhiệm vụ này.

35. QUẢN TRỊ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ: 3TC

ôn học trang bị những kiến thức căn bản và những ứng dụng thực tiễn trong doanh nghiệp của thương mại điện tử bao gồm: những khái niệm cơ bản, những nguyên lý về thị trường và khách hàng, những mô hình giao dịch, những yếu tố tổ chức và kết cấu hạ tầng, những hoạt động đặc trưng như thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ, an toàn, bảo mật và các khía cạnh văn hóa, đạo đức, xã hội của thương mại điện tử. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

36. XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI: 2TC

Học phần Xúc tiến thương mại là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên chuyên ngành KDTM. Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn về những vấn đề cơ bản liên quan đến việc quản trị các hoạt động xúc tiến thương mại tại doanh nghiệp với các quy trình quyết định cụ thể cho từng công cụ xúc tiến bao gồm: Quảng cáo thương mại; Quan hệ công chúng; Xúc tiến bán; Bán hàng cá nhân; Marketing trực tiếp và các công cụ khác.

37. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC: 3TC

Quản trị nguồn nhân lực là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguồn nhân lực; vai trò, tầm quan trọng của quản trị nguồn nhân lực và các hoạt động quản trị nguồn nhân lực cơ bản trong các tổ chức như: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo - phát triển, đánh giá thực hiện công việc, thù lao lao động và quan hệ lao động, đáp ứng yêu cầu của tổ chức cả về mặt số lượng và chất lượng nguồn nhân lực. Bên cạnh đó, giúp sinh viên hình thành các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết, hình thành thái độ tích cực, quan tâm đúng mức đến hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong các tổ chức. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

38. QUẢN TRỊ KÊNH PHÂN PHỐI: 2TC

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cần thiết về xây dựng mạng lưới phân phối và tiêu thụ, là cơ sở cho quá trình triển khai các hoạt động bán hàng của một doanh nghiệp và mở rộng hoạt động quản trị kênh phân phối tại các doanh nghiệp trong điều kiện đặc thù. Trọng tâm của môn học là giúp sinh viên hiểu rõ được quá trình thiết kế, vận hành, kiểm soát và vận hành hệ thống kênh phân phối tại doanh nghiệp.

39. QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU: 2TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thương hiệu và quản trị thương hiệu từ tư duy chiến lược đến thực tiễn triển khai. Các nội dung chủ yếu sẽ được đề cập trong học phần gồm: Các tiếp cận khác nhau về thương hiệu và những yếu tố tác động đến sự phát triển thương hiệu của doanh nghiệp; kiến thức và kỹ năng thiết kế và triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu; các biện pháp bảo vệ thương hiệu và kỹ năng xử lý các tình huống tranh chấp thương hiệu; hoạt động truyền thông thương hiệu; định hướng phát triển thương hiệu.

40. QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG: 3TC

Quản trị chất lượng là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về chất lượng và quản trị chất lượng, hệ thống, tiêu chuẩn chất lượng, công cụ kỹ thuật và các mô hình chất lượng hiện đại, cách xây dựng, phát triển hệ thống quản lý chất lượng, phương pháp kiểm tra chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường. Bên cạnh đó, hình thành các kỹ năng mềm và kỹ năng chuyên môn cần thiết, thái độ tích cực, quan tâm đúng mức đến hoạt động quản trị chất lượng trong các tổ chức, từ đó nâng cao chất lượng quản lý và chất lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho tổ chức/doanh nghiệp, điển hình là trong môi trường của lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

41. QUẢN TRỊ LOGISTICS KINH DOANH: 3TC

Quản trị Logistics kinh doanh là môn học nghiên cứu sự vận động của hàng hóa, nguyên liệu, bán thành phẩm trong quá trình mua sắm, sản xuất, lưu thông, phân phối nhằm đạt hiệu quả cao nhất đồng thời nghiên cứu sâu việc tổ chức chuyên chở hàng hóa bằng các phương thức vận tải khác nhau: đường biển, đường sắt, đường hàng không, container, vận tải đa phương thức...Môn học nghiên cứu tính quy luật của các hoạt động cung ứng và đảm bảo các yếu tố tổ chức, vật chất và kỹ thuật để cho quá trình chính yếu được tiến hành đúng mục tiêu. Trong sản xuất kinh doanh, Logistics đề cập đến việc tối thiểu hóa chi phí, từ việc mua sắm nguyên vật liệu cho tới việc lập, thực hiện kế hoạch sản xuất, giao hàng, bố trí kho bãi và dự trữ.

42. QUẢN TRỊ TÁC NGHIỆP THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ: 2TC

Học phần Quản trị tác nghiệp thương mại quốc tế là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cần thiết để lựa chọn các phương thức và điều kiện giao dịch trong thương mại quốc tế, quản trị quy trình giao dịch đàm phán ký kết hợp đồng thương mại quốc tế và quy trình thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế. Học phần còn giúp người học có kiến thức về các biện pháp đo lường, hạn chế và phòng ngừa rủi ro, tổn thất xảy ra

trong tác nghiệp thương mại quốc tế. Người học có các kỹ năng về giao dịch, đàm phán và ký kết và thực hiện một hợp đồng thương mại quốc tế, làm việc độc lập, theo nhóm, và kỹ năng tư duy phản biện. Tăng cường cho sinh viên về thái độ tự chủ, tích cực trong hoạt động học tập và công việc sau này. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

43. ĐÀM PHÁN THƯƠNG MẠI: 2TC

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về đàm phán thương mại quốc tế, các chiến lược đàm phán, các kỹ thuật đàm phán qua thư và đàm phán trực tiếp, nội dung và quy trình đàm phán ký kết hợp đồng thương mại quốc tế, nội dung và quy trình đàm phán ký kết thỏa thuận thương mại quốc tế, văn hóa đàm phán của một số quốc gia trên thế giới. Bên cạnh đó, học phần giúp người học được rèn luyện các kỹ năng trong đàm phán thương mại quốc tế như: kỹ năng lập kế hoạch đàm phán, tổ chức đàm phán, đánh giá quá trình đàm phán và những kỹ năng khác cần thiết trong quá trình đàm phán như: kỹ năng đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, kỹ năng lắng nghe, kỹ năng lập luận và thuyết phục,...

44. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 2 TC

Môn học trang bị cho sinh viên kỹ năng hoạch định, kỹ năng tổ chức điều hành, kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến quản trị tài chính doanh nghiệp; giúp sinh viên có kỹ năng đánh giá, phản biện các vấn đề chuyên môn liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; Có kỹ năng tham mưu, tư vấn chuyên môn liên quan đến lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; Có kỹ năng khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác.

45. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH: 2TC

Môn học giúp người học nắm chắc được các kiến thức cơ bản về kế toán tài chính trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó giúp người có các kiến thức cơ bản và chuyên sâu, có các kỹ năng cần thiết, có năng lực tự chủ và trách nhiệm, có khả năng vận dụng kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn.

46. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH: 2TC

Phân tích hoạt động kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về phân tích hoạt động kinh doanh, nội dung và phương pháp, tổ chức công tác phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp; vận dụng được kiến thức chuyên môn để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động phân tích hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề, các tình huống phát sinh; trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích, phản biện, thuyết trình và đưa ra các giải pháp tư vấn để quản lý, điều hành, đánh giá hoạt động phân tích chuyên môn trong doanh nghiệp; rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu; tổ chức thực hiện đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

47. QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG: 2TC

Học phần nghiên cứu một cách tổng thể toàn bộ các khía cạnh của quản trị quan hệ khách hàng (CRM) bao gồm chiến lược, tổ chức, marketing và công nghệ thông tin. Thông qua việc phối hợp giữa lý thuyết và thực hành, môn học sẽ giúp người học đạt mục đích kinh doanh thông qua CRM, cách thức đạt mục tiêu, xây dựng chiến lược kinh doanh phù

hợp với quản trị quan hệ khách hàng và chuyển tải chúng vào chiến lược marketing hiệu quả. Đồng thời, học phần hướng dẫn cách thức xây dựng và ứng dụng CRM trong thực tế.

48. QUẢN TRỊ KINH DOANH DỊCH VỤ: 2TC

Quản trị kinh doanh dịch vụ là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành KDTM. Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh dịch vụ cho sinh viên khối kinh tế, giúp sinh viên hiểu rõ về sản phẩm – dịch vụ và các hoạt động quản trị kinh doanh dịch vụ như: quản trị chất lượng dịch vụ, kỳ vọng và nhận thức của khách hàng về dịch vụ, quản trị năng lực và nhu cầu, tổ chức dịch vụ hướng đến khách hàng, xây dựng tổ chức dịch vụ đẳng cấp toàn cầu, vận dụng kiến thức giải quyết những tình huống thực tế xảy ra khi triển khai kinh doanh hướng tới dịch vụ. Trên cơ sở lý luận về các hoạt động quản trị căn bản trong doanh nghiệp dịch vụ, sinh viên có thể phát triển kỹ năng quản lý tổ chức dịch vụ hướng đến khách hàng bao gồm: quản trị năng lực và nhu cầu; xây dựng tổ chức dịch vụ đẳng cấp toàn cầu. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

49. THUẾ: 2TC

Học phần này cung cấp những kiến thức liên quan đến kế toán các loại thuế chủ yếu như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Học phần nhấn mạnh đến nguyên tắc tính, phản ánh và lập báo cáo thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân cũng như ứng dụng các nguyên tắc này trong các doanh nghiệp.

50. TÂM LÝ KINH DOANH: 2TC

Học phần Tâm lý kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn dành cho sinh viên ngành KDTM. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tâm lý kinh doanh như tâm lý cá nhân, tâm lý tập thể lao động, tâm lý lãnh đạo, tâm lý trong hoạt động kinh doanh, giao tiếp trong quản trị kinh doanh. Giúp sinh viên có thêm kỹ năng, vận dụng tốt những kiến thức cơ bản của học phần trong học tập và trong thực tiễn công việc sau khi tốt nghiệp. Tăng cường cho sinh viên về thái độ tích cực trong hoạt động học tập và công việc sau này. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

51. VĂN HÓA KINH DOANH: 2TC

Học phần Văn hóa kinh doanh là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn dành cho sinh viên ngành KDTM. Học phần trang bị cho người học lý luận và thực tiễn liên quan về văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân. Bên cạnh đó học phần cung cấp cho người học các kỹ năng nghề nghiệp và các kỹ năng mềm cần thiết, phù hợp. Học phần rèn luyện cho sinh viên có ý thức tổ chức kỷ luật; có tinh thần trách nhiệm cao, trung thực, tác phong chuyên nghiệp; tuân thủ các qui định đặc thù của nghề nghiệp. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

52. THỰC TẬP TỐT NGHIỆP: 4TC

Học phần thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc yêu cầu sinh viên thực tập tại một tổ chức theo đủ thời gian quy định nhằm tạo điều kiện để sinh viên tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng những kiến thức đã được trang bị trong nhà trường vào thực tế hoạt động của tổ chức. Học phần thực tập cuối khóa cuối khoa cũng hỗ trợ sinh viên tìm hiểu và nắm bắt các hoạt động quản trị và kinh doanh của một tổ chức cụ thể. Sinh viên cũng rèn luyện kỹ năng phân tích, đánh giá về bộ máy quản trị, thực hiện các chức năng quản trị và các lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Thông qua thực tập cuối khóa, sinh viên sẽ có khả năng đánh giá về bộ máy quản trị tổ chức, sứ mệnh, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, về tình hình quản trị tài chính, nhân lực, marketing, sản xuất, kinh doanh, cung ứng... và bước đầu đề xuất các giải pháp giải quyết các tồn tại trong lĩnh vực kinh doanh và quản trị tại các cơ sở thực tập.

53. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP: 6TC

Học phần này dành cho các sinh viên đã học xong tất cả các môn học chuyên ngành bắt buộc của khóa học, thỏa điều kiện về điểm học tập của Trường quy định. Học phần khóa luận tốt nghiệp bao gồm 5 chương hướng nội dung phù hợp với thực tiễn ứng dụng kinh doanh thương mại trong doanh nghiệp để sinh viên có thể lựa chọn làm đề tài khóa luận. Học phần này giúp người học củng cố kiến thức chuyên sâu thông qua vận dụng kiến thức và các kỹ năng đã học để nghiên cứu, phân tích và xử lý các vấn đề cụ thể thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại tại đơn vị thực tập và trình bày báo cáo khóa luận tốt nghiệp dưới dạng công trình nghiên cứu. Dưới sự hướng dẫn của giảng viên, Người học hệ thống hóa có lựa chọn một số cơ sở lý luận đã có để vận dụng giải quyết một vấn đề cụ thể về kinh doanh thương mại tại một doanh nghiệp.

IX. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

9.1 Quy trình đào tạo

Chương trình thực hiện theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

9.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT.

- Tích lũy đủ 134 tín chỉ của các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp quy định trong Chương trình đào tạo đại học ngành KDTM của Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Đạt trung bình trở lên các chương trình Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Giáo dục Thể chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (được cấp chứng chỉ tương ứng).

- Có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450 điểm trở lên.

X. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư Số: 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số 75/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 10/5/2013.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

XI. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo

11.1. Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kinh doanh thương mại đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

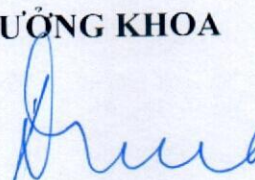
- Năm 2016: Quyết định số 08/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/03/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

11.2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Kinh doanh thương mại đã được ban hành theo Quyết định số 215/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.


HIỆU TRƯỞNG
PGS., TS. Phạm Ngọc Ánh

TRƯỞNG KHOA

TS. Phạm Phan Dũng